

**QUYẾT ĐỊNH**

Về mức tối đa đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ Nhà nước đặt hàng,  
giao kế hoạch bằng nguồn ngân sách Trung ương năm 2011

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính Hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ kết quả thẩm định đơn giá đo đạc bản đồ năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường kèm theo công văn số 4725/BTNMT-TC ngày 15/12/2011;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Giá,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này mức tối đa đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch cho các doanh nghiệp thực hiện, thanh toán bằng nguồn ngân sách Trung ương năm 2011 áp dụng đối với nhiệm vụ xây dựng sản phẩm mới (đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và các loại phụ cấp khu vực, phụ cấp đặc biệt của ngành).

Đối với các sản phẩm đo đạc bản đồ chưa quy định tại Điều 1, đơn giá được xác định bằng đơn giá của sản phẩm cùng loại và hệ số điều chỉnh, mức tăng, giảm theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ.

**Điều 2.** Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ, các quy định hiện hành về quản lý sản phẩm đo đạc bản đồ, tình hình thị trường và mức tối đa đơn giá quy định tại Điều 1 Quyết định này, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đơn giá cụ thể, chi tiết cơ cấu đơn giá, điều kiện và phương pháp áp dụng đơn giá.

Đối với các đơn vị sự nghiệp được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch trong cơ cấu đơn giá không bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra, đối với đơn vị sự nghiệp được giao biên chế, được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hoạt động thường xuyên còn phải trừ toàn bộ kinh phí đã bố trí cho số biên chế của đơn vị trong thời gian thực hiện dự án, nhiệm vụ.

Đối với các sản phẩm đo đạc bản đồ thuộc Dự án thành lập cơ sở dữ liệu thông tin nền địa lý theo Quyết định số 1867/QĐ-TTg ngày 28/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hai Dự án thành lập cơ sở dữ liệu nền thông tin địa lý ở tỷ lệ 1:10.000 gắn với mô hình số độ cao phủ trùm cả nước và thành lập cơ sở dữ liệu nền thông tin địa lý ở tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000 các khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm: Giá các sản phẩm này do Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm rà soát, phê duyệt theo hướng dẫn tại công văn số 7919 /BTC-QLG ngày 3/6/2009 của Bộ Tài chính.

Đối với sản phẩm đo đạc bản đồ có sử dụng các dữ liệu đã có thì không tính trong đơn giá các khoản chi phí đã đầu tư để tạo ra dữ liệu, sản phẩm từ những dự án về bản đồ địa chính cơ sở, bản đồ địa hình, dự án địa hình thủy văn và các dự án khác có liên quan.

**Điều 3.** Nhằm mục đích sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả ngân sách nhà nước, đảm bảo mức giá nhà nước quy định sát với chi phí thực tế và phù hợp với tiến bộ khoa học kỹ thuật áp dụng vào sản xuất, đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo các đơn vị chức năng rà soát để bổ sung, sửa đổi kịp thời các định mức kinh tế - kỹ thuật và định mức chi phí cho phù hợp với tình hình thực tế làm cơ sở xây dựng đơn giá năm 2012.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký và áp dụng đối với khối lượng sản phẩm đo đạc bản đồ hoàn thành trong năm 2011, trong phạm vi dự toán ngân sách được giao của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Cụ thể như sau:

- Bộ đơn giá sản phẩm theo lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng áp dụng đối với khối lượng sản phẩm hoàn thành từ ngày 01/01/2011 đến 30/4/2011;
- Bộ đơn giá sản phẩm theo lương tối thiểu 830.000 đồng/tháng áp dụng đối với khối lượng sản phẩm hoàn thành từ ngày 01/5/2011 đến 31/12/2011. *Loz*

**Nơi nhận:**

- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Đo đạc và Bản đồ VN;
- Vụ pháp chế, Vụ HCSN;
- Lưu: VT, QLG.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG  
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ GIÁ**



**\* Nguyễn Tiến Thoả**

MỤC TỐI ĐA ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC BẢN ĐỒ NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 147/QĐ-BTC ngày 17 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(Lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng)

Số TT	Tên sản phẩm	DVT	Đơn giá (loại KK1)	Đơn giá (loại KK2)	Đơn giá (loại KK3)	Đơn giá (loại KK4)	Đơn giá (loại KK5)
<b>I. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM LƯỚI TRONG LỤC</b>							
1	Chọn điểm chi tiết mới	đ/điểm	583.631	608.505	631.843	656.717	684.343
2	Chọn điểm trong lục là điểm tọa độ chi tiết	đ/điểm	980.845	1.113.646	1.282.582	1.496.395	1.818.946
3	Đo trong lục chi tiết	đ/cạnh	395.515	452.189	522.917	595.268	679.789
4	Tính toán bình sai chi tiết	đ/điểm			157.869		
5	Kiểm nghiệm máy chi tiết	đ/bộ			5.663.492		
<b>II. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM LƯỚI ĐỘ CAO</b>							
1	Chọn điểm độ cao: Hàng III	đ/điểm	1.629.919	2.312.659	3.294.400		
2	Tìm điểm độ cao (tìm mốc cũ) Có tường vây: Hàng III	đ/điểm	2.472.649	3.078.078	3.942.681		
3	Đổ và chôn mốc hoặc gắn mốc						
a	Đổ, chôn mốc cơ bản	đ/mốc	18.581.036	22.151.560	25.722.085		
b	Đổ, chôn mốc thường	đ/mốc	6.613.385	7.521.020	10.152.226		
c	Đổ, chôn mốc tạm thời	đ/mốc	2.586.516	2.947.232	3.979.785		
d	Gắn mốc	đ/mốc	936.604	1.029.644	1.156.694		
4	Đo nối độ cao bằng máy thủy chuẩn quang cơ						
	Hàng III	đ/km	643.870	781.611	968.995	1.255.197	
5	Tính toán bình sai lưới độ cao bằng máy quang cơ						
	Hàng III	đ/điểm	106.320	123.540	140.795		
6	Đo nối độ cao qua sông bằng máy thủy chuẩn quang cơ						
	Hàng III, Sông dưới 150 m	đ/lần đo	16.828.512	19.257.234			
7	Xây tường vây bảo vệ mốc độ cao						
a	Mốc thường	đ/điểm	3.623.934	3.795.454	3.966.974		
b	Mốc cơ bản	đ/điểm	4.396.016	4.610.416	4.824.816		
<b>III. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM LƯỚI ĐỊA CHÍNH CƠ SỞ</b>							
1	Chọn điểm	đ/điểm	2.424.335	2.777.945	3.346.211	3.957.358	4.546.531
2	Chôn mốc, xây tường vây điểm mới	đ/điểm	3.495.538	3.911.432	4.627.954	5.695.418	6.920.047
3	Tiếp điểm (Có tường vây)	đ/điểm	1.468.038	1.782.006	2.047.202	2.467.944	2.846.231
4	Xây tường vây điểm cũ (không chống lún)	đ/điểm	2.466.049	2.573.249	3.060.690	3.827.196	4.635.047
5	Đo ngắm (GPS)	đ/điểm	1.682.706	1.951.499	2.338.553	3.002.833	4.006.892
6	Tính toán	đ/điểm			539.076		
<b>IV. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THÀNH LẬP BẢN ĐỒ GÓC BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH</b>							
A	<b>BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/2.000</b>						
1	Không chế ảnh						
a	Không chế ảnh bằng GPS	đ/mảnh					
	Tỷ lệ ảnh lớn hơn 1/12000		557.841	578.715	601.817	643.728	697.837
b	Không chế ảnh đo kính vĩ	đ/mảnh					
	Chiều dài đường chuyển kính vĩ: 0,375km		623.975	790.659	1.009.670	1.310.824	
c	Không chế ảnh độ cao theo mô hình						
	Khi đo thủy chuẩn kỹ thuật	đ/mảnh	1.128.160	1.388.316	1.673.508	2.081.513	2.469.700



Số TT	Tên sản phẩm	DVT	Đơn giá (loại KK1)	Đơn giá (loại KK2)	Đơn giá (loại KK3)	Đơn giá (loại KK4)	Đơn giá (loại KK5)
2	Điều vẽ ngoại nghiệp	d/mảnh					
	Trên ảnh phóng		5,677,252	7,128,941	9,802,380	13,562,780	
3	Đo vẽ bù chi tiết	d/km2					
	Khoảng cao đều 1.0 m		43,199,523	56,088,566	79,659,995	105,116,165	146,925,151
4	Tăng dày	d/mảnh					
	Giải tích (ảnh 1/10000, 1/12000)		360,006	362,254	482,494		
5	Lập bình đồ ảnh						
a	Khi tăng dày giải tích	d/mảnh					
	Tỷ lệ ảnh <math>\leq 1/10.000</math>		547,929	582,351	616,772		
b	Khi tăng dày trên trạm ảnh số	d/mảnh					
	Tỷ lệ ảnh <math>\leq 1/10.000</math>		456,900	502,292	535,807		
6	Đo vẽ trên ADAM						
	TL ảnh 1/10000, 1/12000, KCD 1 m	d/mảnh	5,672,759	7,442,629	9,127,639	10,922,565	
7	Đo vẽ trên trạm ảnh số						
	TL ảnh 1/10000, 1/12000, KCD 1 m	d/mảnh	8,084,714	10,574,672	12,944,423	15,467,316	
8	Đo vẽ chi tiết địa hình trên bình đồ ảnh KCD 1m	d/mảnh	14,987,437	18,769,002	24,086,395	31,139,545	
9	Đo vẽ chi tiết địa hình bằng phương pháp toàn đạc KCD 1m	d/mảnh	56,930,323	73,163,251	102,692,675	134,848,696	187,679,866
10	Số hóa Bản đồ gốc nét chỉ bằng 1,3 lần biên tập bản đồ gốc						
11	Biên tập bản đồ gốc dạng số	d/mảnh	6,972,893	8,370,474	9,951,845	12,390,918	
<b>B</b>	<b>BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/5.000</b>						
1	Không chế ảnh						
a	Không chế ảnh bằng GPS	d/mảnh					
	Tỷ lệ ảnh lớn hơn 1/20.000		2,162,276	2,489,749	2,800,079	3,120,821	3,518,288
b	Không chế ảnh do kính vĩ	d/mảnh					
	Chiều dài ĐCKVI, 7km		2,210,340	2,952,338	3,818,197	4,701,968	
c	Không chế ảnh độ cao theo mô hình						
	Khi đo thủy chuẩn kỹ thuật	d/mảnh	5,903,675	6,833,838	8,401,979	9,989,760	11,931,676
2	Điều vẽ ngoại nghiệp	d/mảnh					
	Trên ảnh phóng(cách ảnh)		9,701,580	12,184,099	15,643,157	19,875,228	
3	Đo vẽ bù chi tiết	d/km2					
	Khoảng cao đều 1.0 m		30,196,261	39,241,319	55,765,679	73,574,941	102,777,297
4	Tăng dày giải tích						
	TL ảnh 1/16000, 1/20000	d/mảnh	1,336,404	1,464,608	1,613,931		
5	Tăng dày trên trạm						
	TL ảnh 1/16000, 1/20000	d/mảnh	1,631,418	1,862,174	2,160,163		
6	Đo vẽ trên ADAM						
	TL ảnh 1/16000, 1/20000, KCD 2(2,5) m	d/mảnh	9,748,100	12,356,775	14,129,252		
7	Đo vẽ trên trạm ảnh số						
	TL ảnh 1/16000-1/20000, KCD 2(2,5) m	d/mảnh	14,509,201	18,401,439	21,014,442		
8	Lập bình đồ ảnh	d/mảnh					
a	Khi tăng dày giải tích						
	Tỷ lệ ảnh > 1/16.000		1,797,421	1,897,273	2,048,388		
b	Khi tăng dày trên trạm ảnh số						
	Tỷ lệ ảnh > 1/16.000		1,356,405	1,454,675	1,603,158		
9	Đo vẽ chi tiết địa hình trên bình đồ ảnh KCD 2-2,5m	d/mảnh	34,953,703	44,202,918	56,813,521	71,989,653	
10	Biên tập bản đồ gốc dạng số	d/mảnh	11,060,426	14,059,057	18,140,973		
<b>C</b>	<b>BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/10.000</b>						
1	Không chế ảnh						

STT	Tên sản phẩm	DVT	(loại KK1)	(loại KK2)	(loại KK3)	(loại KK4)	(loại KK5)
a	KCA đo GPS						
	Tỷ lệ ảnh <= 1/30.000	đ/mảnh	5.846,056	6.636,681	1.447,889	8.335,916	9.405,635
b	Không chế ảnh độ cao theo mô hình						
	Khi đo theo chuẩn kỹ thuật						
	Tỷ lệ ảnh <= 1/30.000	đ/mảnh	14.823,605	18.361,984	22.217,519	28.054,424	33.842,166
2	Xác định góc lệch nam châm						
	Trường hợp điểm đo GLNC và 2 điểm đo tới được xác định tọa độ nội nghiệp (khi tăng dây)	đ/mảnh	731,887	909,081	1.090,134	1.267,327	1.527,329
3	Điều vẽ ngoại nghiệp	đ/mảnh	14.344,074	17.721,321	22.194,205	27.851,956	
4	Đo vẽ bù chỉ tiết						
	Khoảng cao đều 2m (2.5m)	đ/km2	18.066,892	23.214,659	32.810,881	44.837,678	60.545,581
5	Tăng dây giải tích	đ/mảnh					
	Tỷ lệ ảnh <= 1/30.000		2.591,047	2.897,766	3.226,971		
6	Tăng dây trên trạm ảnh số	đ/mảnh					
	Tỷ lệ ảnh <= 1/30.000		3.082,056	3.500,680	4.015,895		
7	Đo vẽ nội dung bản đồ trên máy ADAM						
	Tỷ lệ ảnh <= 1/30.000 (số mô hình: 5.25); KCD 5m	đ/mảnh	28.556,390	32.289,905	35.689,513		
8	Đo vẽ nội dung bản đồ trên trạm đo vẽ ảnh số						
	Tỷ lệ ảnh <= 1/30.000 (số mô hình: 5.25); KCD 5m	đ/mảnh	37.259,997	42.136,838	46.578,895		
9	Biên tập bản đồ góc (khi đo vẽ trên máy ADAM và trạm đo vẽ ảnh số)	đ/mảnh	17.406,719	22.544,232	29.100,822		
10	Lập bình đồ ảnh số						
a	Khi tăng dây giải tích						
	Tỷ lệ ảnh <= 1/30.000	đ/mảnh	1.309,556	1.351,447	1.428,878		
b	Khi tăng dây trên trạm ảnh số						
	Tỷ lệ ảnh <= 1/30.000		1.094,990	1.136,203	1.203,187		
11	Đo vẽ chỉ tiết địa hình	đ/mảnh					
	Đo vẽ dáng đất (địa hình) trên bình đồ ảnh; KCD 1m		86.488,324	109.855,909	142.237,086	182.741,423	
<b>V. ĐƠN GIÁ SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/2.000</b>							
1	Số hóa bản đồ	đ/mảnh	4.948,704	6.231,902	7.920,217		
2	Chuyển hệ tọa độ từ HN72 sang VN2000	đ/mảnh	2.459,607	2.802,714	3.390,326		
<b>VI. ĐƠN GIÁ SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/5.000</b>							
1	Biên vẽ BDDH khi sử dụng tài liệu dạng số	đ/mảnh	14.499,722	18.742,496	24.267,284		
2	Số hóa bản đồ	đ/mảnh	8.498,213	10.654,743	13.614,272		
3	Chuyển hệ tọa độ từ HN72 sang VN2000	đ/mảnh	3.088,085	3.536,681	4.305,895		
<b>VII. ĐƠN GIÁ BIÊN VẼ, SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/10.000</b>							
1	Biên vẽ BDDH khi sử dụng tài liệu dạng số	đ/mảnh	20.517,776	26.465,687	34.221,110		
2	Số hóa bản đồ	đ/mảnh	11.881,698	15.073,267	19.351,485		
3	Chuyển hệ tọa độ từ HN72 sang VN2000	đ/mảnh	3.265,086	3.733,298	4.541,734		
4	Biên tập BDDH phục vụ chế in						
a	Khi in cả bản đồ màu và bản đồ mực	đ/mảnh	11.407,303	13.578,104	16.508,330		



TT	Tên sản phẩm	ĐV	(loại KK1)	(loại KK2)	(loại KK3)	(loại KK4)	(loại KK5)
b	Khi chỉ in bản đồ màu	đ/mảnh	10,895,161	13,024,298	15,911,200		
5	Chế in BD ĐH theo công nghệ tin học (điện kẽm, phơi bản, in thử, in thật)						
	In 200 tờ bản đồ màu	đ/mảnh			12,418,856		
<b>VIII. ĐƠN GIÁ BIÊN VỆ, SỔ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/25.000</b>							
1	Biên vẽ BDDH khi sử dụng tài liệu dạng số	đ/mảnh	27,059,390	34,798,350	44,859,718		
2	Sổ hóa bản đồ	đ/mảnh	12,882,556	16,330,122	20,740,378		
3	Chuyển hệ tọa độ từ HN72 sang VN2000	đ/mảnh	3,594,826	4,109,456	4,994,983		
4	Biên tập BDDH phục vụ chế in		0	0	0		
a	Khi in cả bản đồ màu và bản đồ mực	đ/mảnh	12,063,920	14,141,688	17,057,702		
b	Khi chỉ in bản đồ màu	đ/mảnh	11,472,265	13,228,406	16,373,248		
5	Chế in BD ĐH theo công nghệ tin học (điện kẽm, phơi bản, in thử, in thật)						
	In 200 tờ bản đồ màu	đ/mảnh			9,348,243		
<b>IX. ĐƠN GIÁ BIÊN VỆ, SỔ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/50.000</b>							
1	Biên vẽ BDDH khi sử dụng tài liệu dạng số	đ/mảnh	40,772,164	52,542,958	67,884,220		
2	Sổ hóa bản đồ	đ/mảnh	17,663,449	22,458,264	28,680,129		
3	Chuyển hệ tọa độ từ HN72 sang VN2000	đ/mảnh	4,262,690	4,874,888	5,935,409		
4	Biên tập BDDH phục vụ chế in						
a	Khi in cả bản đồ màu và bản đồ mực	đ/mảnh	15,820,634	18,952,078	22,964,287		
b	Khi chỉ in bản đồ màu	đ/mảnh	15,135,341	18,205,907	22,151,558		
5	Chế in BD ĐH theo công nghệ tin học (điện kẽm, phơi bản, in thử, in thật)						
	In 200 tờ bản đồ màu	đ/mảnh			9,570,915		
<b>X. ĐƠN GIÁ BIÊN VỆ, SỔ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/100.000</b>							
1	Biên vẽ BDDH khi sử dụng tài liệu dạng số	đ/mảnh	66,476,547	85,925,821	111,178,898		
2	Sổ hóa bản đồ	đ/mảnh	25,519,121	32,509,129	41,582,492		
3	Chuyển hệ tọa độ từ HN72 sang VN2000	đ/mảnh	4,730,564	5,402,676	6,567,347		
4	Biên tập BDDH phục vụ chế in						
a	Khi in cả bản đồ màu và bản đồ mực	đ/mảnh	21,419,079	25,910,384	31,622,326		
b	Khi chỉ in bản đồ màu	đ/mảnh	20,570,906	24,981,877	30,601,051		
5	Chế in BD ĐH theo công nghệ tin học (điện kẽm, phơi bản, in thử, in thật)						
	In 200 tờ bản đồ màu	đ/mảnh			10,041,628		
<b>XI. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM HIỆN CHỈNH BDDH BẰNG ẢNH VỚI TÍNH 1/10.000</b>							
1	Không chế ảnh vệ tinh ngoại nghiệp (Tính = 50% đơn giá của bản đồ địa hình cùng tỷ lệ)						
2	Thành lập BDA vệ tinh	đ/mảnh	3,109,309	3,469,777	3,892,809		
3	Điều vẽ nội nghiệp	đ/mảnh	3,356,393	3,739,870	4,686,338		
4	Điều vẽ bổ sung ngoại nghiệp	đ/mảnh	5,595,010	6,935,410	8,795,114	10,913,730	
4	Thành lập bản gốc hiện chỉnh dạng số	đ/mảnh	6,620,646	8,449,770	10,459,719		
<b>XII. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM HIỆN CHỈNH BDDH BẰNG ẢNH VỚI TÍNH 1/25.000</b>							
1	Thành lập BDA vệ tinh	đ/mảnh	8,615,519	9,609,048	10,613,834		
2	Lập bản gốc để chỉnh sửa						
a	Khi sử dụng bản đồ số	đ/mảnh	1,276,059	1,378,247	1,448,238		
b	Khi sử dụng bản gốc phim	đ/mảnh	1,313,525	1,395,008	1,490,821		

Số TT	Tên sản phẩm	DVT	Đơn giá (loại KK1)	Đơn giá (loại KK2)	Đơn giá (loại KK3)	Đơn giá (loại KK4)	Đơn giá (loại KKS)
c	Khí sử dụng bản đồ giấy	đ/mảnh	3.136.191	3.716.167	3.963.159		
3	Điều vẽ nội nghiệp	đ/mảnh	4.608.610	5.829.426	7.379.493		
4	Điều vẽ bổ sung ngoại nghiệp	đ/mảnh	10.426.430	13.106.326	15.826.469	19.408.908	
5	Thành lập bản đồ gốc hiện chỉnh trên diamat (bản nét sao)	đ/mảnh	5.366.005	6.739.926	8.555.212		
6	Thành lập bản đồ gốc hiện chỉnh dạng số	đ/mảnh	7.668.476	9.667.270	11.833.898		
<b>XIII. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM HIỆN CHỈNH BDDH BẢNG ẢNH VỆ TINH 1/50.000</b>							
1	Thành lập BDA vệ tinh	đ/mảnh	9.308.075	10.213.888	11.296.945		
2	Lập bản gốc để chỉnh sửa						
a	Khí sử dụng bản đồ số	đ/mảnh	1.464.728	1.618.274	1.740.039		
b	Khí sử dụng bản gốc phim	đ/mảnh	1.442.748	1.549.895	1.660.190		
c	Khí sử dụng bản đồ giấy	đ/mảnh	3.893.537	4.090.057	4.730.284		
3	Điều vẽ nội nghiệp	đ/mảnh	11.250.914	14.438.931	18.453.589		
4	Điều vẽ bổ sung ngoại nghiệp	đ/mảnh	30.425.333	38.475.775	46.880.577	57.858.576	
5	Thành lập bản đồ gốc hiện chỉnh trên diamat (bản nét sao)	đ/mảnh	7.619.762	9.431.394	11.852.480		
6	Thành lập bản đồ gốc hiện chỉnh dạng số	đ/mảnh	11.074.302	13.518.200	16.789.089		
<b>XIV. THÀNH LẬP VÀ BIÊN TẬP PHỤC VỤ CHẾ IN BẢN ĐỒ CHUYÊN ĐỀ THEO CÔNG NGHỆ TIN HỌC</b>							
1	Thành lập bản đồ chuyên đề						
a.	Trường hợp có in phim	đ/mảnh	42.260.501	54.787.827	73.923.245	95.079.330	
b.	Trường hợp không in phim	đ/mảnh	37.474.783	48.840.893	66.687.934	86.712.334	

**BỘ TÀI CHÍNH**